

Số: ~~187~~/KH-THPT HM

Hoàng Mai, ngày ~~28~~ tháng ~~9~~ năm 2025

KẾ HOẠCH
Tổ chức thực hiện công khai trong nhà trường
năm học 2025-2026

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 03 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học 2025-2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Nghệ An; Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2025-2026 của trường Trường THPT Hoàng Mai;

Trường THPT Hoàng Mai xây dựng kế hoạch thực hiện công khai, năm học 2025-2026 như sau:

I. Mục tiêu thực hiện công khai

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

1. Thực hiện công khai các nội dung theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày của Bộ Giáo dục và Đào tạo gồm các nội dung về cơ sở giáo dục, chất lượng giáo dục, chất lượng giáo dục thực tế, điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục, về thu chi tài chính, kế hoạch giáo dục nhà trường để các thành viên trong nhà trường và xã hội tham gia giám sát, đánh giá cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch các thông tin có liên quan của cơ sở giáo dục để nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, người lao động, người học, gia đình người học và xã hội biết, tham gia giám sát hoạt động của nhà trường. Từ đó, phát huy tính dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

3. Tăng cường trách nhiệm giải trình của Hiệu trưởng.

4. Nhằm nâng cao ý thức và tinh thần trách nhiệm trong đội ngũ cán bộ quản lý và tập thể giáo viên nhà trường ý thức trách nhiệm và tinh thần cộng đồng trong công tác giáo dục.

5. Thúc đẩy cán bộ giáo viên nhà trường phấn đấu vươn lên trong công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong từng năm học.

6. Tự điều chỉnh kịp thời các sai phạm, hay thiếu sót trong quản lý điều hành của Ban Giám hiệu, các tổ chức đoàn thể, giáo viên trong nhà trường

II. NỘI DUNG CÔNG KHAI

Nội dung 1. Thông tin chung về nhà trường

1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).
2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).
3. Loại hình của cơ sở giáo dục,.
4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.
5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.
6. Thông tin người đại diện pháp luật bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.
7. Tổ chức bộ máy:
 - Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục;
 - Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;
 - Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng;
 - Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;
 - Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục.
8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác.

Nội dung 2. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:
 - a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);
 - b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa

chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

Nội dung 3. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

a) Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp;

b) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục;

c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục.

Nội dung 4. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục;

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có).

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài).

III. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI

1. Hình thức công khai

- Công khai trong Hội đồng sư phạm nhà trường; trước toàn thể phụ huynh (các bảng phụ lục niêm yết ở bảng công khai);

- Công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường tại địa chỉ: Website: <http://thpthoangmainghean.edu.vn>; gmail: c3hoangmai@nghean.edu.vn.

2. Thời điểm công khai

a) Công bố công khai các nội dung theo quy định tại điểm a, khoản 1 và điểm a, khoản 2, Điều 14 của Thông tư 09 trước ngày 30 tháng 6 hằng năm. Trường hợp nội dung công khai có thay đổi hoặc đến ngày 30 tháng 6 hằng năm chưa có thông tin do nguyên nhân khách quan hoặc do quy định khác của pháp luật thì được cập nhật, bổ sung chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi thông tin hoặc từ ngày có thông tin chính thức;

b) Công bố báo cáo thường niên của năm trước liền kề theo quy định tại điểm b, khoản 1 và điểm b, khoản 2, Điều 14 của Thông tư 09 trước ngày 30 tháng 6 hằng năm. Đối với số liệu liên quan đến báo cáo tài chính năm trước thì cập nhật tính đến hết thời gian quyết toán của cơ quan có thẩm quyền.

c) Thời gian công khai trên cổng thông tin điện tử tối thiểu là 05 năm kể từ ngày công bố công khai.

d) Ngoài việc thực hiện công khai theo quy định tại khoản 1, 2, nhà trường thực hiện công khai theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của Hiệu trưởng:

- Thông qua hội nghị viên chức và người lao động đầu năm học:

+ GV đăng ký chất lượng môn dạy, chất lượng lớp chủ nhiệm và danh hiệu thi đua cá nhân.

+ Tổ Chuyên môn đăng ký chất lượng hoạt động của tổ và số lượng HS đạt giải trong các hội thi, kế hoạch bồi dưỡng GV, phương pháp nâng cao chất lượng giáo dục của tổ.

+ Công đoàn, Đoàn TN phát động thi đua tạo không khí tích cực học tập, rèn luyện trong đội ngũ GV và HS.

- Tổng hợp kết quả học tập và rèn luyện của HS vào cuối học kỳ và cuối năm có so sánh, đánh giá phân tích kết quả so với những năm trước để thực hiện công khai.

- Thực hiện đánh giá phân loại GV hàng năm để thực hiện công khai chất lượng đội ngũ.

- Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

- Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

- Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.

- Đưa lên website của nhà trường.

2. Thành lập Ban chỉ đạo và phân công nhiệm vụ

a) Ban chỉ đạo gồm: Hiệu trưởng làm trưởng ban, các Phó Hiệu trưởng làm phó ban, Chủ tịch Công đoàn, Tổ trưởng chuyên môn, văn phòng, Kế toán, thư ký hội đồng là thành viên ban chỉ đạo

b) Phân công nhiệm vụ

- Hiệu trưởng: Chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch thực hiện công khai; thực hiện quản lý và công khai đội ngũ, cán bộ quản lý, tài chính, tài sản, thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị.

- Phó Hiệu trưởng: Chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế của đơn vị, thực hiện quản lý và công khai về cơ sở vật chất. Cùng với Hiệu trưởng thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị.

- Tổ trưởng CM: Thực hiện thống kê kết quả giảng dạy và giáo dục của cá nhân, tổ, kết quả bồi dưỡng, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ của các thành viên trong tổ khối, tự đánh giá phân loại giáo viên trong tổ hàng tháng, năm để thực hiện công khai theo quy định.

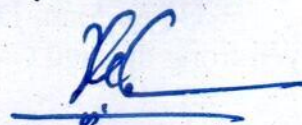
- Kế toán: Quyết toán thu - chi theo quy định, lưu giữ chứng từ tài chính khoa học để phục vụ cho công tác kiểm tra giám sát khi được yêu cầu.

Trên đây là kế hoạch thực hiện công khai năm học 2025-2026 của trường THPT Hoàng Mai.

Nơi nhận:

- BGH;
- Đoàn TN, TTrND;
- Phụ huynh học sinh;
- Website nhà trường;
- Lưu: VP.

HIỆU TRƯỞNG



Hồ Hồng Sơn

NỘI DUNG CÔNG KHAI

Năm học 2025 - 2026

(kèm theo Kế hoạch số: /KH-THPT HM ngày tháng năm 2025)

THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 3 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THPT Hoàng Mai

2. Địa chỉ trụ sở:

- Địa chỉ: Đường Phạm Văn Đồng, khối An Thịnh, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

- Điện thoại: 02 383 508 998

- Gmail: c3hoangmai@nghean.edu.vn

- Website: <http://thpthoangmainghean.edu.vn>

3. Loại hình: Trường THPT công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu

- Sứ mạng: Tạo dựng được môi trường làm việc, học tập và rèn luyện Dân chủ - Kỷ cương - Trí tuệ - Đổi mới - Hạnh phúc để mỗi cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh có cơ hội phát triển tối đa năng lực của bản thân.

- Tầm nhìn: Trở thành một ngôi trường có chất lượng cao, giáo dục những học sinh tốt về đạo đức, giỏi về trí lực, mạnh khỏe về thể chất, có kỹ năng sống tốt, trở thành những công dân toàn cầu; sẽ là nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn lên, là nơi Hội tụ - Tỏa sáng.

- Mục tiêu: Giáo dục và giảng dạy cho học sinh nắm được kiến thức, kỹ năng của tất cả các môn học phổ thông; biết cách giải quyết các vấn đề một cách độc lập, sáng tạo; biết cách học và tự học; có ý thức tự giác, thật thà, thân thiện, hoà nhập và chia sẻ; có phong cách và lối sống đẹp phù hợp với truyền thống dân tộc và hiện đại, trở thành những công dân toàn cầu

5. Quá trình hình thành và phát triển của nhà trường

Ngày 14 tháng 6 năm 1997, trường THPT Hoàng Mai được thành lập Theo Quyết định số 2489/QĐ- UBND của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An.

Ngày đầu mới thành lập, trường có 14 lớp, 843 học sinh; 26 cán bộ, giáo viên, nhân viên. Cơ sở vật chất thiếu thốn, chỉ có 10 phòng học cấp 4 và một phòng họp hội đồng. Hiện nay, trường có 44 lớp, tổng số học sinh 2063. Tổng diện tích hơn 28 000m², trường có 44 phòng học; Nhà học bộ môn với: 03 phòng thực hành, 03 phòng máy vi tính, 01 phòng học ngoại ngữ; phòng thư viện đạt chuẩn; khu nhà hiệu bộ với đầy đủ các phòng làm việc, phòng bộ môn. Diện mạo nhà trường đã khang trang, bề thế, đủ để phục vụ cho dạy và học. Cảnh quan môi trường luôn xanh- sạch- đẹp.

Về chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên: Trường có 101 người (Ban Giám hiệu 04, giáo viên 91, nhân viên 06), 100% đạt trình độ đào tạo chuẩn, trong đó có 23 thạc sỹ, 02 đang học thạc sỹ, 36 giáo viên giỏi cấp tỉnh, nhiều giáo viên giỏi cấp trường; 02 cán bộ có trình độ cao cấp chính trị, 13 người có trình độ trung cấp chính trị. Với số lượng cán bộ giáo viên, nhân viên đông và chất lượng ngày càng được nâng cao, đã đáp ứng ngày càng tốt hơn cho sự nghiệp giáo dục của nhà trường và sự mong đợi của lãnh đạo và nhân dân thị xã Hoàng Mai.

Về chất lượng giáo dục: Trải qua 28 năm, nhà trường đã đào tạo được 14285 học sinh tốt nghiệp THPT; có 01 học sinh giỏi quốc gia, hơn 648 học sinh giỏi cấp tỉnh, nhiều em đạt điểm cao trong các kì thi Đại học; 77 học sinh được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam.

Những thành tích đạt được:

- Chi bộ: từ năm 2015 đến 2024 hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.
- Nhà trường: Năm học 2015-2016 đến năm học 2024-2025, trường THPT Hoàng Mai được Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An công nhận trường Lao động xuất sắc (10 năm liền).

Năm 2016: Đạt chuẩn quốc gia. Năm 2022: Đạt KĐCLGD cấp độ 2 và chuẩn quốc gia mức độ 1.

Cờ Thi đua Chính phủ năm học 2019-2020. Cờ thi đua UBND tỉnh năm học 2016 – 2017; năm học 2024-2025.

Bằng khen Chủ tịch tỉnh năm 2019, 2023; Bằng khen Bộ GD năm 2017, 2020; Bằng khen Công đoàn Giáo dục Việt Nam năm học 2016-2017.

- Công đoàn vững mạnh, Đoàn trường hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được Trung ương Đoàn tặng Bằng khen. Trường đã được công nhận là “Đơn vị văn hoá”.

Có 01 giáo viên tặng thưởng Huân chương Lao động hạng 3; 02 giáo viên được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen; 02 Nhà giáo Ưu tú. Nhiều cá nhân cán bộ, giáo viên được Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch UBND tỉnh, TW Đoàn tặng bằng khen, nhiều cá nhân đạt chiến sỹ thi đua cấp tỉnh, cấp cơ sở, Kỉ niệm chương Vì sự nghiệp giáo dục, sự nghiệp Công đoàn và công tác Đoàn Thanh niên.

6. Thông tin đại diện pháp luật

Họ và tên: Hồ Hồng Sơn

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THPT Hoàng Mai, khối An Thịnh, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0978.251.686

Gmail: hongsonhm@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập

Quyết định số 2489/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 1997 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An.

b) Quyết định thành lập Hội đồng trường

Quyết định số: 1571/QĐ-SGDĐT ngày 05/11/2020 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Nghệ An về việc công nhận Hội đồng trường trường THPT Hoàng Mai, nhiệm kỳ 2020-2025

Danh sách hội đồng trường

TT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh
1	Hồ Hồng Sơn	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Thị Nga	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
3	Trần Văn Quảng	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
4	Chu Viết Tấn	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
5	Đậu Huy Phương	Tổ trưởng	Thành viên
6	Lê Trọng Thêm	Tổ trưởng	Thành viên
7	Nguyễn Sỹ Nhan	Bí thư Đoàn TN	Thành viên
8	Nguyễn Trường Thái	Tổ trưởng	Thành viên
9	Ngô Thị Như Trang	Giáo viên	Thư ký
10	Hồ Thị Mai	Tổ trưởng Văn phòng	Thành viên
11	Phan Thị Vị	Trưởng Phòng GD&ĐT	Thành viên
12	Văn Sỹ Lộc	TB đại diện CMHS	Thành viên
13	Nguyễn Thị Trà Giang	Học sinh	Thành viên

c) Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

- Quyết định số: 838/QĐ-SGDĐT ngày 04/8/2020 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Nghệ An bổ nhiệm ông Hồ Hồng Sơn giữ chức vụ Hiệu trưởng, trường THPT Hoàng Mai;

- Quyết định số: 94/QĐ-SGDĐT ngày 30/01/2019 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Nghệ An bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Nga giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng, trường THPT Hoàng Mai;

- Quyết định số: 1636/QĐ-SGDĐT ngày 16/11/2020 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Nghệ An bổ nhiệm ông Trần Văn Quảng giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng, trường THPT Hoàng Mai;

- Quyết định số: 396/QĐ-SGDĐT ngày 26/8/2022 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Nghệ An bổ nhiệm ông Chu Viết Tấn giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng, trường THPT Hoàng Mai.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác.

II. THU, CHI TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo:

- Các khoản thu theo quy định:

TT	Nội dung các khoản thu	Số tiền thu
1	Theo Quyết định số 80/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh - Xe đạp điện, xe đạp (đối với HS đăng ký gửi) - Xe máy, xe máy điện (đối với HS đăng ký gửi)	- 135.000đồng/năm - 198.000đồng/năm Thu theo cả năm một lần
2	Theo Luật Bảo hiểm y tế: Bảo hiểm Y tế học sinh	- Lớp 10: 15 tháng số tiền là: 1.105.650 đồng. - Lớp 11: 12 tháng số tiền là: 884.520 đồng. - Lớp 12: 9 tháng số tiền là: 663.390 đồng

- Dịch vụ hỗ trợ hoạt động dạy và học (theo NQ 31/2020 HĐND tỉnh)

TT	Nội dung các khoản thu	Số tiền thu
1	Thẻ học sinh lớp 10	40.000đồng/HS/khóa học
2	Giấy kiểm tra tập trung	40.000đồng/HS/năm
3	Sổ điểm và học bạ điện tử	50.000đồng/HS/HK
4	Thi thử TN lớp 12 (nếu tổ chức)	50.000đồng/môn
5	Các hoạt động giáo dục tăng cường khác (nếu có tổ chức)	15.000đ/tiết (mỗi buổi 3 tiết)

- Khoản thu tự nguyện

TT	Nội dung các khoản thu	Số tiền thu
1	Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh. Thực hiện theo quy định tại Điều 50, Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT	Theo đăng ký tự nguyện của phụ huynh
2	Quy đoàn. Thực hiện theo quy định Điều 40, 41 Chương II, Điều lệ Đoàn	Theo đăng ký tự nguyện của phụ huynh

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

ĐVT: đồng Việt Nam

TT	Nội dung chi	Số tiền quyết toán năm 2024	Dự kiến chi năm 2025
1	Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...)	24.174.640.098	24.380.816.000
2	Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ giáo viên, nhân viên	110.000.000	110.000.000
3	chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	5.693.732.095	3.886.131.000
4	chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);	163.200.000	80.000.000
5	Chi khác	556.420.346	300.000.000

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

ĐVT: đồng Việt Nam

TT	Tên khoản thu	NH 2024-2025	NH 2025-2026
1	Phí gửi: - Xe đạp điện, xe đạp (đối với HS đăng ký gửi)	- 135.000đồng/năm	-135.000đồng/năm
	- Xe máy, xe máy điện (đối với HS đăng ký gửi)	- 198.000đồng/năm	- 198.000đồng/năm
2	Học phẩm, đề kiểm tra	40.000đ/năm	40.000đ/năm
3	Sổ liên lạc điện tử	100.000đ/năm	100.000đ/năm
4	Phù hiệu	15.000đ/em/năm	15.000đ/năm

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

- Hằng năm nhà trường tổ chức xét duyệt hồ sơ miễn giảm chế độ học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh thuộc các đối tượng quy định Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

- Chế độ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDDT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên bộ Giáo dục và Đào Tạo- Bộ Lao động TBXH - Bộ Tài chính. Kết quả cụ thể như sau:

ĐVT: đồng Việt Nam

TT	Đối tượng xét hưởng	Học phí, học bổng năm học 2024-2025		Học phí năm học 2025-2026	
		Số học sinh	Tổng số tiền	Số học sinh	Tổng số tiền
1	Học sinh được miễn học phí	73	36.150.000	2165	Miễn nộp 100%
2	Học sinh được giảm 50% học phí	86	21.210.000	2165	Miễn nộp 100%
3	Học sinh hưởng chế độ khuyết tật	2	33.696.000	3	50.544.000

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

Số dư các quỹ trích lập năm 2024 như sau:

ĐVT: đồng Việt Nam

TT	Tên quỹ	Số trích lập trong năm
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	200.000.000
2	Quỹ bổ sung thu nhập	110.000.000
3	Quỹ khen thưởng	80.000.000
4	Quỹ phúc lợi	537.290.203

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

Đã thực hiện đầy đủ công khai tài chính khác như: nguồn vận động tài trợ từ phụ huynh và các nhà tài trợ hàng năm trên bảng tin nhà trường, trang Web, hội nghị phụ huynh đầu năm. Năm học 2024-2025 không thực hiện vận động tài trợ; Năm học 2025-2026 dự kiến vận động tài trợ như sau:

ĐVT: đồng Việt Nam

TT	Năm học	Số học sinh hiện có	Số phụ huynh tham gia tài trợ	Tổng kinh phí dự kiến thu được	Tổng đã chi
1	2024-2025	2063	Không vận động	0	0
2	2025-2026	2165	1761	500.000.000	0

III. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	101		23	75	0	3	0	58	43	
I	Giáo viên	91		19	72				52	39	
II	Cán bộ quản lý	4		4						4	
1	Hiệu trưởng	1		1						1	
2	Phó hiệu trưởng	3		3						3	
III	Nhân viên	6			3		3				
1	Nhân viên văn thư, thủ quỹ	1					1				
2	Nhân viên kế toán	1			1						
3	Nhân viên y tế	1					1				
4	Nhân viên thư viện	1					1				
5	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	2			2						

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

TT	Đối tượng	Năm học 2024-2025			
		Tốt (%)	Khá (%)	Đạt (%)	Chưa đạt (%)
1	Quản lý	4 (100%)	0	0	0
2	Giáo viên	54 (59,34%)	37 (40,66%)	0	0

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

TT	Đối tượng	Năm học 2024-2025
1	Quản lý	4 (100%)
2	Giáo viên	91 (100%)

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Nội dung	Số lượng	Yêu cầu theo quy định
1	Diện tích khu đất xây dựng trường	28.235 m ²	
2	Điểm trường	01	
3	Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh	13,7m/HS	Đạt yêu cầu

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Nội dung	Số lượng	Yêu cầu theo quy định
I	Khối phòng hành chính quản trị		
1	Phòng Hiệu trưởng	01	
2	Phòng Phó Hiệu trưởng	03	
3	Phòng Hợp HĐSP	01	
4	Phòng Hợp Lãnh đạo	01	
5	Phòng kế toán	01	
6	Văn phòng	01	
7	Phòng y tế	01	
8	Phòng Tổ CM	05	
9	Phòng Đoàn TN	01	
10	Phòng tiếp dân	01	
11	Phòng Truyền thông	01	
II	Khối phòng học tập	44	
III	Khối phòng hỗ trợ học tập		
1	Phòng Thực hành	03	
2	Phòng Thực hành Tin	03	
3	Phòng Tiếng anh	01	
4	Phòng học bộ môn	04	
IV	Khối phụ trợ		
1	Thư viện	01	
V	Khu sân chơi, thể dục thể thao		
1	Sân Bóng đá	02	
2	Sân Bóng chuyền	03	
VI	Khối phục vụ sinh hoạt		
1	Nhà để xe giáo viên	01	
2	Nhà xe học sinh	44	
3	Khu vực vệ sinh	02	
4	Vòi nước vệ sinh	38	
VII	Hạ tầng kỹ thuật		
1	Tường rào xây	Đạt	
2	Công trường	Đạt	

3	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Đạt	
4	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Đạt	
5	Kết nối internet (ADSL)	Đạt	
6	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Đạt	

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

Kết quả tự đánh giá: Tự đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục, đạt cấp độ 2.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Kết quả đánh giá và công nhận:

- Kiểm định chất lượng giáo dục, đạt cấp độ 2.

- Đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

a) Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp;

b) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục;

c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục.

IV. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục: Kế hoạch số: 222/KH-THPT HM ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Trường THPT Hoàng Mai.

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

TT	Nội dung	Số lượng	Yêu cầu theo quy định
1	Tổng số tuyển sinh	768	
2	Số học sinh từng khối		
	Khối 10	768	
	Khối 11	652	
	Khối 12	641	
3	Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối		
	Khối 12	45,78	
	Khối 11	46,57	
	Khối 10	48	
4	Số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số		
	Số lượng học sinh nam	850	
	Số lượng học sinh nữ	1213	
	Học sinh là người dân tộc thiểu số	0	
5	Học sinh khuyết tật	10	
6	Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường		
	Số học sinh chuyển đến	15	
	Số học sinh chuyển đi	03	

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

- Đánh giá xếp loại học lực, hạnh kiểm:

+ Hạnh kiểm:

Khối	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
10	630	82.57	115	15.07	17	2.23	1	0.13
11	586	90.43	59	9.1	3	0.46	0	0
12	611	95.47	26	4.06	2	0.31	1	0.16
Tổng	1827	89.08	200	9.75	22	1.07	2	0.10

+ Học lực:

Khối	Giỏi/Tốt		Khá		Đạt		CĐ	
	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	SL	Tỷ lệ	SL
10	229	30.01	438	57.4	96	12.58	0	0
11	277	42.75	331	51.08	40	6.17	0	0
12	445	69.53	195	30.47	0	0	0	0
Tổng	951	46.37	964	47.0	136	6.63	0	0

- Số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

+ Số lượng học sinh được lên lớp: 100%.

+ Số học sinh không được lên lớp: Không.

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

TT	Nội dung	Số lượng	Yêu cầu theo quy định
1	Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp	640	
2	Số lượng học sinh trúng tuyển đại học	65%	

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài). Không.


HIỆU TRƯỞNG
Hồ Hồng Sơn

